

**CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔI****ANNOUNCEMENT
AFTER EXCHANGE TRADING**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng BIDV
- Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VNX50
- Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSV50
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: **10/06/2026**
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF

Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
1	ACB	5,200	4.73%
2	BID	500	0.71%
3	BSR	400	0.39%
4	CTG	1,300	1.49%
5	DCM	100	0.13%
6	DPM	300	0.25%
7	DXG	1,200	0.54%
8	EIB	1,700	1.21%
9	FPT	1,700	4.30%
10	FRT	100	0.42%
11	GEE	100	0.33%
12	GEX	1,100	1.16%
13	GMD	400	1.04%
14	HCM	700	0.66%
15	HDB	4,800	4.14%
16	HPG	5,500	4.45%
17	IDC	300	0.44%
18	KBC	600	0.60%
19	KDH	800	0.65%
20	LPB	3,400	5.42%
21	MBB	4,800	4.06%
22	MSB	2,600	1.29%
23	MSN	1,000	2.49%
24	MWG	1,300	3.45%
25	NLG	400	0.35%
26	NVL	1,700	0.77%

27	PDR	700	0.36%
28	PLX	100	0.14%
29	PNJ	500	1.11%
30	POW	700	0.33%
31	PVS	300	0.39%
32	SHB	4,500	2.13%
33	SHS	900	0.56%
34	SSI	2,100	1.91%
35	STB	2,100	5.19%
36	TCB	4,600	4.88%
37	TPB	1,800	0.99%
38	VCB	1,100	2.32%
39	VCG	400	0.27%
40	VCI	900	0.72%
41	VHM	1,400	7.02%
42	VIB	2,600	1.41%
43	VIC	1,400	9.29%
44	VIX	2,900	1.70%
45	VJC	300	1.84%
46	VND	1,300	0.77%
47	VNM	1,000	2.00%
48	VPB	5,200	4.62%
49	VPI	100	0.20%
50	VRE	1,000	1.00%
I	Chứng khoán/Stock	2,814,460,000	96.63%
II	Tiền/Cash(VND)	98,088,802	3.37%
III	Tổng/Total (=I+II)	2,912,548,802	100%

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoá đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	2,814,460,000
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)	2,912,548,802
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	98,088,802

- Phương án xử lý đối với trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	SSI	26,500	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
2	VCI	23,400	VIETCAP	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading

3	VND	17,300	VNDS	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
4	VCB	61,500	VCBS	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC
5	MWG	77,400	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 10/06/2026	Kỳ trước/Last Period(**) 09/06/2026	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0.00	0.00	0.00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0.00	0.00	0.00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	5,200,000.00	5,200,000.00	0.00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	29,550.00	29,100.00	450.00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date	0.00	0.00	0.00
của quỹ ETF/ of the Fund	151,452,537,753.00	150,414,082,035.00	1,038,455,718.00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	2,912,548,802.00	2,892,578,500.00	19,970,302.00
của 1 CCQ/ per Share	29,125.48	28,925.78	199.70
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	3,296.10	3,280.77	15.33

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 09/06/2026/ Indicator No. 5 uses the net asset value 09/06/2026.

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 08/06/2026/ Indicator No. 5 uses the net asset value 08/06/2026.

Đại diện tổ chức
Organization representative